

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần thứ 12 ngày 01 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xay xát thóc lúa, đánh bóng và xuất khẩu gạo, mua bán lương thực, thực phẩm, mua bán xe máy và phụ tùng, mua bán phân bón. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính doanh nghiệp. Thông tin này có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến 30/09/2012 tại thuyết minh số 28.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản đầu tư và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau :

Công cụ, dụng cụ và hàng hóa: giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau :

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất ước tính là 50 năm

Phần mềm vi tính

Phần mềm vi tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm

Giấy phép nhượng quyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

Giấy phép nhượng quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 5 năm

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả trong kỳ). Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại (nếu có) chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác (nếu có) được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Tiền mặt	1.975.745.815	308.136.553
Tiền gửi ngân hàng	2.263.920.876	19.913.156.462
Các khoản tương đương tiền	277.796.000.000	326.705.444.296
	282.035.666.691	346.926.737.311

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Phải thu khách hàng (a)	109.753.159.224	82.117.641.528
Trả trước cho người bán (b)	20.330.749.049	25.667.497.284
Các khoản phải thu khác (c)	12.548.345.000	2.278.893.692
Cộng	142.632.253.273	110.064.032.504
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (d)	(422.433.500)	(462.283.500)
	142.209.819.773	109.601.749.004

(a) Chi tiết phải thu khách hàng như sau :

	30/09/12	01/01/12
Nguyên tệ	VND	VND
Lương thực	97.928.477.953	62.018.791.598
Đô la Mỹ (USD)	4.515.778,37	59.837.060.498
Cty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	4.379.594,02	51.542.363.651
Un - World Food Programme WFP Asia		398.247,40
Hanwell Holdings Limited	126.000,00	8.294.696.847
UNIDEX HOLLAND	10.184,35	
Đồng Việt Nam (VND)	3.873.847.207	2.181.731.100
Cty TNHH Khai Lộc Thiên Phúc	74.850.000	74.850.000
Cty TNHH In và SX Bao Bì Thiên Hà		1.974.000.000
CN Cty TNHH MTV XLAG-NM Gạch ngói Tunnel AG		117.780.000
Nguyễn Lan Chi (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)		15.101.100
Cty TNHH Gạo Việt	25.875.000	
Cty CP SX DV XNK Hà Nội	236.600.000	
CTY TNHH SAPPORO VIỆT NAM	285.000.000	
Cty CP XNK Vĩnh Long	3.129.312.207	
Đỗ Thị Diệu Hiền	48.910.000	
Nguyễn Văn Mỹ	73.300.000	
Kinh doanh honda	3.943.921.996	4.309.818.044
CN Cty TNHH Việt Thái Quân	792.800.000	
Cty TNHH một thành viên Ba Khoái	61.600.000	375.900.000
CH Xe Gắn Máy Mười Thào		68.500.000
DNTN Ba Khoái		430.600.000
DNTN Thành Phát - Tri Tôn		156.360.000
DNTN TM & DV Tân Thành		94.900.000
DNTN Thành Nam - LX		109.400.000
CN Cty TNHH TM Nguyễn Huệ số 1		85.000.000
DNTN Tiến Tiến Phát		232.400.000
Cty TNHH MTV Ngọc Yến		35.500.000
Cty TNHH MTV Thiên Phát	16.500.000	302.400.000
Cty TNHH MTV Bảo Kỳ		105.000.000
DNTN Thành Phát - Kiên Giang		613.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

Cty CP Đầu tư Phát Triển Du Lịch Giàu Sang & Vui Vẻ		35.500.000
Công Ty Honda Việt Nam	1.390.911.226	436.503.695
KH CH Honda Angimex 3	454.529.000	320.779.000
KH CH Honda Châu Đốc	144.719.471	161.426.000
KH CH Honda Long Xuyên	569.417.429	464.589.000
Khách hàng CH TMDV Thoại Sơn	206.994.990	189.915.349
Khách hàng lẻ xe trả góp - PPF	26.890.000	60.255.000
Khách hàng lẻ xe trả góp - VPBANK	216.659.880	31.290.000
Cửa Hàng Xe Máy Minh Châu	15.700.000	
DNTN Tiến Tiến Phát	47.200.000	
Vật tư nông nghiệp	7.537.386.835	15.445.659.455
Đại lý bán lúa giống		242.180.000
Nông dân mua lúa giống trả chậm vụ ĐX 2012	93.467.080	2.625.568.000
Nông dân mua lúa giống trả chậm vụ TĐ 2011	22.140.000	391.282.000
Nông dân mua phân trả chậm vụ HT 2011		38.715.000
Nông dân mua phân bón trả chậm vụ ĐX 2012	13.710.057	2.181.241.000
Nông dân mua phân bón trả chậm vụ TĐ 2011		2.002.533.000
Nông dân mua thuốc BVTN trả chậm	7.090.864	199.361.195
Nông dân mua thuốc BVTN trả chậm vụ TĐ 2011		60.681.260
DNTN Mười Ty		3.601.000.000
CHVTNN Kim Duyên		80.000.000
Nguyễn Thanh Phong (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)		92.050.000
Liên hiệp HTXNN An Giang	226.145.000	100.000.000
CHVTNN Sáu Liêm		164.300.000
CHVTNN Ba Tuấn		187.050.000
CHVTNN Ngọc Diệp		87.500.000
Nguyễn Huệ Thông	18.847.000	58.447.000
CHVTNN Hoàng Khôi	145.000.000	100.000.000
CHVTNN Duy Thảo	232.250.000	89.000.000
CHVTNN Mai Cẩm Diệp	370.882.000	791.250.000
Cty TNHH DVTM Hồng Phúc	16.310.000	72.900.000
CHVTNN Trí Dũng	246.121.000	368.100.000
CHVTNN Thanh Hà	17.950.000	56.950.000
CHVTNN Thu Nga	195.116.000	90.000.000
CHVTNN Hai Nôm	436.578.000	954.874.000
CHVTNN Hồng Tuấn		461.027.000
CHVTNN Minh Triết	944.000	156.000.000
CHVTNN Sơn Thành		71.600.000
CHVTNN Võ Phú Cường	300.755.000	122.050.000
Cty TNHH Hưng Thịnh	100.000	
CN Cty TNHH MTV XLAG - NM Gạch Ngói Tunnel AG	90.750.000	
Đại lý lúa giống - PX Ba Thê	8.000.000	
Nông Dân mua lúa trả chậm	370.229.664	
Nông dân mua lúa giống trả chậm vụ thu đông 2012	432.464.000	
Nông Dân mua phân bón trả chậm	362.259.870	
Nông dân mua phân bón trả chậm vụ thu đông 2012	1.253.256.300	
Cty TNHH Thương mại Mai Khôi	171.500.000	
DNTN Pháp Đức Thịnh	128.000.000	
CHVTNN Thanh Giang	51.500.000	
CHVTNN Trinh Hậu	174.850.000	
Lê Thành Khoảnh	162.685.000	
ND Lê Hoàng Nghĩa	15.640.000	
CHVTNN Năm Chúng	87.600.000	
CHVTNN Huyền Huy	229.200.000	
CHVTNN Hùng	92.050.000	
CHVTNN Duy Loan	241.150.000	
CHVTNN Lê Tấn Hưng	663.850.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

CHVTNN Nhân	50.500.000	
CHVTNN Phước Hưng	496.000.000	
CHVTNN Thì Mai	106.100.000	
CHVTNN Tâm Điền	6.396.000	
Khác	343.372.431	343.372.431
Trung tâm ĐTDĐ CDMA	2.247.431	2.247.431
Cửa hàng ĐTDĐ Chín Cường	102.850.000	102.850.000
CH ĐTDĐ Ngọc Phương	238.275.000	238.275.000
	109.753.159.224	82.117.641.528

(b) Chi tiết trả trước cho người bán như sau :

	30/09/12	01/01/12
Nguyên tệ	VND	VND
Lương thực	253.615.479	83.899
Đô la Mỹ (USD)	-	83.899
Gr Engineering LTD		83.899,00
Đồng Việt Nam (VND)	253.615.479	704.566.096
Điện lực An Giang	24.226.119	
CTy Cổ Phần DOCITRANS	229.389.360	51.200.000
-Cty TNHH MTV Mỹ Phú Xuân		54.000.000
Cty Luật hợp danh Phương thuận & Bích		20.000.000
Cty TNHH Thế giới Đại Dương		161.604.441
Cty TNHH TM XNK Hưng Thịnh		100.000.000
HTX Vận tải Phú Thuận		317.761.655
Kinh doanh honda	1.265.657.500	24.930.746
Công Ty Honda Việt Nam	1.265.657.500	24.930.746
Đầu tư máy móc thiết bị	18.780.476.070	12.113.108.000
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT PCCC	218.350.000	
Công ty CP Kỹ thuật Ánh Minh	319.220.000	137.214.000
Cty CP Xây lắp cơ khí & Lương thực thực phẩm	5.425.723.000	3.958.300.000
Công ty CP Cơ Khí An Giang	4.958.230.000	4.156.768.000
Doanh nghiệp tư nhân Quang Minh I	4.039.250.000	3.644.416.000
Công ty TNHH TM Ba Xuyên	216.410.000	216.410.000
Cty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Đoàn Kết	325.300.000	
Công ty CP Địa Ốc An Giang	111.320.000	
CƠ SỞ HÀN TIỆN LIÊN PHÁT - LX	28.000.000	
DNTN Công Khanh	28.540.070	
Công ty TNHH Xây dựng & thương mại Nam Nguyên	2.138.544.000	
Cty TNHH Kiến trúc Xây dựng Kiến Trường Thịnh	40.400.000	
Cty TNHH Tư vấn thiết kế & ĐTXD Dầu Ấn	33.761.000	
Cty TNHH Xây dựng Đạt Tân	264.178.000	
Cơ sở gia công Cơ khí Thăng Long	228.000.000	
Cty CP TV - ĐTXD Thuận Thành Tiến	168.000.000	
Nguyễn Phước Thành	237.250.000	
Khác	31.000.000	11.077.444.070
Công ty CP Địa ốc An Giang		3.480.191.000
DNTN Vạn Lộc		130.000.000
Cty TNHH MTV Phúc Thành		15.000.000
Nguyễn Phước Thành		51.000.000
Công ty CP XD Tư vấn TM Huỳnh Nguyễn Phùng		7.055.467.000
DNTN Công Khanh		28.540.070
Cty TNHH Kiến trúc Xây dựng Kiến Trường Thịnh		94.800.000
Cty TNHH Tư vấn thiết kế & ĐTXD Dầu Ấn		33.761.000
Cty Luật hợp danh Phương thuận & Bích	20.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

Cty CP TV - ĐT XD Thuận Thành Tiến		168.000.000
Cty CP Tư vấn GD và Văn hóa - TT Hà Thành	11.000.000	11.000.000
Cty TNHH Quảng cáo mỹ thuật Sen Việt		9.685.000
	20.330.749.049	25.667.497.284

(c) Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác như sau :

	30/09/12	01/01/12
<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Lãi phải thu tạm tính		380.650.692
-UBND xã Bình Thành (chuyển tiền đất + hỗ trợ di dời dự án AG- BT)	76.309.000	76.309.000
-Nhận ký gởi xe		113.500.000
-Nguyễn Ngọc Thảo (tiền mua đất kho Đa Phước)	950.600.000	950.600.000
-Phòng Tài chính KH huyện Châu Phú (tiền mua đất kho Châu Phú)	257.834.000	257.834.000
-UBND huyện Thoại Sơn (tiền mua khu xưởng may Thoại Sơn)	11.000.000.000	500.000.000
Cty TNHH cơ khí công nông nghiệp Bùi Văn Ngộ - CN Cần Thơ	22.000.000	
CHVTNN Hai Nôm	19.567.000	
CHVTNN Minh Triết	7.054.000	
CHVTNN Võ Phú Cường	12.501.000	
KH CH Honda Angimex 3	22.000.000	
KH CH Honda Châu Đốc	42.000.000	
KH CH Honda Long Xuyên	11.500.000	
Khách hàng CH TMDV Thoại Sơn	71.180.000	
Khác	55.800.000	
	12.548.345.000	2.278.893.692

(d) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi như sau :

	30/09/12	01/01/12
<u>Mức trích</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-CHVTNN Thanh Hà		30% 17.085.000
-Cty TNHH Khải Lộc Thiên Phúc	100% 102.850.000	100% 102.850.000
-Cửa hàng ĐTDĐ Chín Cường	100% 238.275.000	100% 238.275.000
-Cửa hàng ĐTDĐ Ngọc Phương	100% 74.850.000	100% 74.850.000
-Nguyễn Huệ Thông (không phải là thành viên chủ chốt và người có liên quan)	70% 6.458.500	50% 29.223.500
	422.433.500	462.283.500

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/12	01/01/12
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.663.132.078	2.996.117.000
Công cụ dụng cụ	2.214.330.090	1.923.572.447
Thành phẩm	177.756.372.976	92.404.539.690
Hàng hóa	75.491.190.788	81.886.188.674
Hàng gửi đi bán		30.546.737.196
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.456.668.400)
	262.125.025.931	205.300.486.607

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/12	01/01/12
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	23.598.824	11.154.337.733
Chi phí trả trước ngắn hạn	444.178.001	
Tạm ứng	775.579.561	447.273.097
	1.243.356.386	11.601.610.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	60.862.990.574	58.021.241.093	6.964.482.067	3.869.411.233	129.718.124.967
Mua trong kỳ	15.165.547.274	14.691.023.313	366.500.000	472.368.180	30.695.438.767
Đầu tư XDCB hoàn Thành	837.141.818	880.000.000			1.717.141.818
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác	(425.487.250)	(289.649.500)			(715.136.750)
Tại ngày 30/09/2012	76.440.192.416	73.302.614.906	7.330.982.067	4.341.779.413	161.415.568.802
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	33.867.819.424	28.174.758.029	3.093.995.522	1.578.199.986	66.714.772.961
Khấu hao trong kỳ	3.044.132.210	5.181.633.270	581.768.582	461.667.789	9.269.201.851
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	(11.200.000)	(260.939.196)			(272.139.196)
Giảm khác					-
Tại ngày 30/09/2012	36.900.751.634	33.095.452.103	3.675.764.104	2.039.867.775	75.711.835.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2012	26.995.171.150	29.846.483.064	3.870.486.545	2.291.211.247	63.003.352.006
Tại ngày 30/09/2012	39.539.440.782	40.207.162.803	3.655.217.963	2.301.911.638	85.703.733.186

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	23.453.528.025	315.140.000	80.200.000	23.848.868.025
Mua trong kỳ	60.000.000			60.000.000
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 30/09/2012	23.513.528.025	315.140.000	80.200.000	23.908.868.025
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	617.608.431	315.140.000	80.200.000	1.012.948.431
Khấu hao trong kỳ	69.661.080			69.661.080
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Tại ngày 30/09/2012	687.269.511	315.140.000	80.200.000	1.082.609.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	22.835.919.594	-	-	22.835.919.594
Tại ngày 30/09/2012	22.826.258.514	-	-	22.826.258.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/09/12	01/01/12
	Nguyên tệ	VND	VND
Đầu tư vào công ty con			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (a)		160.451.148.000	156.982.262.602
Đầu tư dài hạn khác (b)		2.260.573.075	2.260.573.075
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			
		162.711.721.075	159.242.835.677

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào cơ sở kinh doanh như sau :

	Tỷ lệ % sở hữu	30/09/12	01/01/12
		VND	VND
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	2.951.148.000	2.951.148.000
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	7.500.000.000	4.031.114.602
-Cty CP Đầu tư phát triển Vĩnh Hội (*)	25,00%	150.000.000.000	150.000.000.000
		160.451.148.000	156.982.262.602

(*) Công ty đã góp 150 tỷ đồng để mua 4,5 triệu cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vĩnh Hội theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 101/06/09 được ký kết ngày 08/6/2009. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3505314798 do Sở Kế hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trụ sở chính đặt tại số 01-05 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận I, Tp HCM.

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
-Cty Cổ Phần DOCITRANS	1.000.000.000	1.000.000.000
-Ngân hàng Eximbank-CN An Giang	1.150.623.075	1.150.623.075
-HTX Nông nghiệp Trường Thạnh	60.000.000	60.000.000
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng	19.950.000	19.950.000
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng	30.000.000	30.000.000
	2.260.573.075	2.260.573.075

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
-NH Đầu tư Phát triển - CN An Giang	31.585.000.000	103.103.299.000
-NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	209.420.682.000	14.000.000.000
-NH TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	208.074.938.000	250.000.000.000
-Ngân hàng TNHH MTV HSBC	18.726.867.000	62.000.000.000
-NH TMCP XNK Việt Nam - CN An Giang		20.000.000.000
-Ngân hàng TNHH MTV ANZ	36.386.095.414	
-NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang		500.000.000
-Vay cá nhân công ty	8.677.242.772	9.653.460.136
Nợ dài hạn đến hạn Phải trả		618.817.316
	512.870.825.186	459.875.576.452

Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ số đăng ký tại Ngân hàng: 01/548402 ngày 15/5/2012 với hạn mức dư nợ tối đa là 300.000.000.000 đồng, bao gồm dư nợ của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ngày 20/06/2011. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, thời hạn rút vốn của Hợp đồng tín dụng hạn mức đến ngày 30/4/2013. Tài sản thế chấp bảo đảm vốn vay là: hàng tồn kho lúa, gạo với giá trị tối thiểu là 85.000.000.000 đồng, các hạng mục đã được xây dựng và hệ thống máy móc thiết bị. Tổng giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm ký kết hợp đồng này là 378.355.391.169 đồng. Các hình thức đảm bảo vốn vay khác là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 10/2011/NHNT.AG ngày 10/1/2011 với hạn mức tín dụng là 400.000.000.000 đồng, bao gồm cả dư nợ của HĐTD số 22/2010/VCB.AG ngày 22/01/2010, HĐTD số 234/2010 ngày 14/07/2010, tổng dư nợ cho vay, bảo lãnh, chiết khấu... không vượt giới hạn tín dụng được duyệt. Mục đích sử dụng tiền vay là bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần rút vốn tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - chi nhánh An Giang từng thời kỳ. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 10/2012/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 23/4/2012 với hạn mức tín dụng là 350.000.000.000 đồng, bao gồm các giấy nhận nợ của Hợp đồng tín dụng số 36/2011/HĐTD-CNAG-KHDN ngày 15/05/2011 chuyển sang. Mục đích sử dụng tiền vay làm chi phí mua gạo dự trữ xuất khẩu. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay kể từ ngày 23/04/2012 đến ngày 15/04/2013. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa là 04 tháng, áp dụng lãi suất cho vay thả nổi, cơ sở tính toán lãi suất cho vay là lãi suất hàng năm được xác định theo thông báo của Ngân hàng tại thời điểm xác định lãi suất cho vay. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC

Vay ngắn hạn NH TNHH MTV HSBC - Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung tài khoản số 001 - 040781 ngày 27/03/2012 với NH HSBC Việt Nam - CN Cần Thơ. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 140 tỷ đồng (hoặc tương đương bằng USD hoặc HKD hoặc EUR). Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay tối đa 90 ngày. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản phải thu của Công ty trị giá mỗi khoản mục là 70 tỷ đồng.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV ANZ

Thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 13 tháng 7 năm 2011 với ngân hàng ANZ - Chi nhánh Hồ Chí Minh được xét duyệt tái tục vào ngày 23/4/2012 cho khoảng thời gian 12 tháng bắt đầu từ ngày của xét duyệt tái tục thư đề nghị cung cấp tiện ích này. Tổng khoản vay theo tiện ích sẽ không vượt quá 10.000.000 USD. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho và các khoản thu của bên vay với giá trị còn lại tối thiểu tương đương với số tiền gốc chưa được thanh toán của tiện ích.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN An Giang

Hợp đồng tín dụng số 0034/HĐTD2-VIB621/11 ngày 15/9/2011 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ, mỗi khế ước nhận nợ không quá 04 tháng. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng hạn mức là 12 tháng. Lãi suất vay áp dụng tại từng thời điểm giải ngân, theo từng khế ước nhận nợ, chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ và phù hợp với qui định của pháp luật. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh xuất khẩu gạo. Công ty vay theo hình thức tín chấp không có tài sản đảm bảo.

Vay ngắn hạn cá nhân công ty

Số tiền công ty vay tín chấp của Cán bộ Công nhân viên công ty với lãi suất 1.125%/tháng từ tháng 01/2012 đến tháng 05/2012, lãi suất 1.00%/tháng từ tháng 06/2012 đến tháng 08/2012 và lãi suất 0,83%/tháng từ tháng 09/2012 đến nay.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	7.502.028.777	30.611.664.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.557.711.227	13.080.203.527
Thuế thu nhập cá nhân	622.355.347	3.282.773.885
	21.682.095.351	46.974.641.780

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/12	01/01/12
	Nguyên tệ VND	Nguyên tệ VND
Chi phí dự phòng tiền tàu	4.535.685.717	4.535.685.717
Lãi tiền vay phải trả	535.077.959	1.793.199.745
	5.070.763.676	6.328.885.462

15. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/12	01/01/12
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.533.400.826	2.351.891.826
Quỹ phúc lợi xã hội	2.159.133.933	2.207.507.258
Quỹ xây dựng nông thôn	2.970.000.000	2.970.000.000
	8.662.534.759	7.529.399.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Mẫu số: B09a-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hồi đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	58.285.000.000	10.634.295.073	54.332.000.000	13.583.000.000		227.363.900.608	364.198.195.681
Lãi trong năm						70.402.900.108	70.402.900.108
Trích các quỹ			15.707.000.000	3.927.000.000		(22.776.000.000)	(3.142.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá		7.224.744.386					7.224.744.386
Tăng vốn trong năm	123.715.000.000					(116.570.000.000)	7.145.000.000
Chi trả cổ tức còn lại năm 2010						(39.293.800.000)	(39.293.800.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2011						(36.400.000.000)	(36.400.000.000)
Khác		(16.995.053.881)				(1.204.555.942)	(18.199.609.823)
Tại ngày 31/12/2011	182.000.000.000	863.985.578	70.039.000.000	17.510.000.000	-	81.522.444.774	351.935.430.352
Lãi trong năm						38.121.177.240	38.121.177.240
Trích các quỹ			3.520.000.000	690.000.000	3.520.000.000	(9.842.000.000)	(2.112.000.000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá		6.088.826.146					6.088.826.146
Tăng vốn trong năm							-
Chi trả cổ tức còn lại năm 2011						(18.200.000.000)	(18.200.000.000)
Khác		(2.027.024.339)				(2.354.000.000)	(4.381.024.339)
Tại ngày 30/09/2012	182.000.000.000	4.925.787.385	73.559.000.000	18.200.000.000	3.520.000.000	89.247.622.014	371.452.409.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Mẫu số: B09a-DN

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	Tổng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.448.515.707.796	215.113.876.391	60.766.186.435	1.724.395.770.622	-	1.724.395.770.622
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						
Khấu hao và chi phí phân bổ	8.279.667.480	801.656.577	81.246.902	9.162.570.959	-	9.162.570.959
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	111.822.970.353	16.810.390.734	2.648.539.655	131.281.900.742	-	131.281.900.742
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ	31.998.293.335	-	-	31.998.293.335	-	31.998.293.335
Tổng tài sản						
Tài sản bộ phận	442.974.524.730	41.016.487.665	11.561.864.366	495.552.876.761	-	495.552.876.761
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	470.018.437.391
Cộng						965.571.314.152
Tổng nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	535.145.307.328	3.540.789.838	15.000.000	538.701.097.166	-	538.701.097.166
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	55.515.307.615
Cộng						594.216.404.781

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.722.208.908.373	2.076.956.523.627
Doanh thu bán gạo	1.234.603.449.697	1.512.966.656.077
Doanh thu tằm, cám	208.983.898.606	250.932.111.235
Doanh thu lúa	4.336.492.124	899.196.048
Doanh thu củi trấu	496.927.097	336.771.353
Doanh thu bán bao bì	189.534.800	1.156.465.007
Doanh thu bán xe honda	171.162.924.294	191.996.044.260
Doanh thu bán phụ tùng xe honda	41.656.498.648	27.895.550.347
Doanh thu bán phân bón	60.766.186.435	90.767.279.324
Doanh thu khoai môn	12.996.672	6.449.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.294.453.449	1.860.970.214
	1.724.503.361.822	2.078.817.493.841
Các khoản giảm trừ		
Giảm Giá hàng bán	(107.591.200)	(168.968.133)
Cộng	1.724.395.770.622	2.078.648.525.708

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Giá vốn bán gạo	1.175.662.539.350	1.495.867.474.317
Giá vốn tằm, cám	155.705.253.870	176.982.969.470
Giá vốn lúa	2.693.208.909	556.896.428
Giá vốn củi trấu	136.810.188	56.711.262
Giá vốn bán bao bì	2.485.410.467	414.532.492
Giá vốn bán xe honda	163.038.907.873	169.414.253.187
Giá vốn bán phụ tùng xe honda	35.264.577.784	22.800.983.888
Giá vốn bán phân bón	58.117.646.780	86.920.237.779
Giá vốn khoai môn	9.514.659	3.861.964
Các khoản đưa vào giá vốn	-	17.263.776.755
Cộng	1.593.113.869.880	1.970.281.697.542

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.541.927.790	44.502.484.170
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.117.397.478	3.632.859.426
Lãi bán ngoại tệ	10.502.275.058	14.084.504.228
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.228.571.643	55.508.738.252
Chiết khấu Thanh toán được hưởng	-	(17.155)
Lãi bán hàng trả chậm	2.196.571.214	1.036.957.908
Cộng	33.586.743.183	118.765.526.829

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.701.341.896	63.947.764.952
Lỗ do bán ngoại tệ	3.590.472.637	7.272.813.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá	606.103.177	968.216.544
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	11.239.000	-
Cộng	32.909.156.710	72.188.794.951

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.227.495.946	12.215.735.905
Chi phí vật liệu, bao bì	12.475.976.015	11.333.406.186
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	312.136.222	425.164.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	436.587.791	410.785.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.682.739.961	37.933.826.763
Chi phí bằng tiền khác	1.423.166.208	2.345.085.625
Cộng	66.558.102.143	64.664.005.328

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	11.446.169.134	16.436.940.549
Chi phí vật liệu quản lý	256.230.758	509.858.291
Chi phí đồ dùng văn phòng	359.246.028	442.000.697
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.010.656.747	870.657.919
Thuế, phí và lệ phí	678.600.073	1.045.953.508
Chi phí dự phòng	(39.850.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.713.372.561	1.644.512.365
Chi phí bằng tiền khác	3.171.376.154	3.155.836.185
Cộng	18.595.801.455	24.105.759.514

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.112.797.905.375	1.804.876.351.495
Chi phí nhân công	36.532.219.654	40.405.400.628
Chi phí khấu hao	6.474.046.897	5.080.191.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.706.531.052	50.217.310.630
Chi phí khác	5.648.794.208	6.939.385.315
	1.214.159.497.186	1.907.518.639.337

25. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
	VND	VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ		9.181.816
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xóa sổ		56.650.000
Thu nhập bất thường khác	2.025.831.690	6.178.661.482
Thu nhập khác	2.025.831.690	6.244.493.298
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	28.710.304	
Chi phí bất thường khác	13.601.174	5.662.626
Chi phí khác	42.311.478	5.662.626
Lợi nhuận khác	1.983.520.212	6.238.830.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.789.103.829	72.412.625.874
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ : Thu nhập không chịu thuế	(6.117.397.478)	(3.632.859.426)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Tổng thu nhập chịu thuế	42.671.706.351	68.779.766.448
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh chính	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.667.926.590	17.194.941.612
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.667.926.590	17.194.941.612

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.121.177.239	55.217.684.262
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	38.121.177.239	55.217.684.262
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	16.072.581
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.095	3.436

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ sách	
	30/09/12 VND	01/01/12 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	282.035.666.691	346.926.737.311
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.341.504.224	84.396.535.220
Đầu tư dài hạn	162.711.721.075	159.242.835.677
Tổng cộng	567.088.891.990	590.566.108.208
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	512.870.825.186	461.163.975.214
Phải trả người bán và phải trả khác	12.416.285.732	16.313.665.928
Chi phí phải trả	5.070.763.676	6.328.885.462
Tổng cộng	530.357.874.594	483.806.526.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD và EUR như sau:

	Tài sản (USD)		Tài sản (EUR)	
	30/09/12	01/01/12	30/09/12	01/01/12
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.169,96	12.192.511,71	76,18	76,18
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.515.778,40	2.877.535,45		
Cộng	4.561.948,36	15.070.047,16	76,18	76,18

	Công nợ phải trả (USD)		Công nợ phải trả (EUR)	
	30/09/12	01/01/12	30/09/12	01/01/12
Các khoản vay ngắn hạn	16.714.000,00			
Cộng	16.714.000,00	-	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm VND	Từ 1 năm - 5 năm VND	Tổng VND
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại 30/09/2012			
Các khoản vay	512.870.825.186		512.870.825.186
Phải trả người bán và phải trả khác	12.416.285.732		12.416.285.732
Chi phí phải trả	5.070.763.676		5.070.763.676
Cộng	530.357.874.594	-	530.357.874.594
Tại 01/01/2012			
Các khoản vay	459.875.576.452	1.288.398.762	461.163.975.214
Phải trả người bán và phải trả khác	16.313.665.928		16.313.665.928
Chi phí phải trả	6.328.885.462		6.328.885.462
Cộng	482.518.127.842	1.288.398.762	483.806.526.604
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại 30/09/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	282.035.666.691		282.035.666.691
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.341.504.224		122.341.504.224
Đầu tư dài hạn		162.711.721.075	162.711.721.075
Cộng	404.377.170.915	162.711.721.075	567.088.891.990
Tại 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	346.926.737.311		346.926.737.311
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.396.535.220		84.396.535.220
Đầu tư dài hạn		159.242.835.677	159.242.835.677
Cộng	431.323.272.531	159.242.835.677	590.566.108.208

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong 9 tháng đầu năm 2012, Công ty có giao dịch với các bên có liên quan như sau :

	Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 VND
Liên hiệp HTX Thương mại TP/HCM		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	18.495.084.930	11.646.925.001
Mua sản phẩm (xuất trả gạo, tấm ...)		
Công ty TNHH Angimex - Kitoku		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	60.112.565.625	57.236.308.500
Bán sản phẩm (Angimex ủy thác XK cho Kitoku)	225.036.014.987	2.871.875.160
Bán sản phẩm (Angimex cho Kitoku thuê kho)	617.797.620	12.962.565
Bán sản phẩm (Chi phí cải tạo nhà bảo vệ tổng kho)		7.629.500
Mua sản phẩm (bao bì)	2.828.200.795	
Mua sản phẩm (Chi phí ủy thác XK)	3.548.337.799	91.713.930
Nhận chi cổ tức		1.348.360.440
Công ty Cổ phần Docitrans		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)	143.643.020	18.525.150
Mua sản phẩm (Chi phí vận chuyển gạo)	11.737.351.086	811.754.680
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ		
Bán sản phẩm (gạo, tấm ...)		10.584.000.000

Tại ngày 30/09/2012 số dư của các bên liên quan như sau :

	30/09/12 VND	01/01/12 VND
Khoản phải thu khách hàng		
Liên hiệp HTX Thương mại TP/HCM	-	-
Công ty Liên doanh Angimex - Kitoku	-	-
Khoản khách hàng trả trước		
Liên hiệp HTX Thương mại TP/HCM	77.252.700	2.002.754.250
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	10.231.000.000	4.197.700.000
Khoản trả trước cho khách hàng		
Công ty Cổ phần Docitrans	229.389.360	44.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09a-DN

Quý 3 năm 2012

30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/12	30/09/11
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,16	1,21
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,72	0,78
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,47	0,67
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	7,61	5,21
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	2,20	2,66
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	3,94	5,37
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	10,24	14,83
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	0,09	1,73
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	160,01	176,36
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,03	0,63
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	61,54	63,81

LẬP BIỂU

TRẦN PHƯỚC HÙNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

HUỲNH THANH TÙNG



An Giang, ngày 12 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN TIẾN